

1. Giới thiệu chung về Mệnh đề quan hệ nối tiếp (Continuative Relative Clauses)

Trong tiếng Anh, mệnh đề quan hệ (Relative Clause) thường được dùng để bổ nghĩa cho một danh từ hoặc đại từ đứng ngay trước nó. Tuy nhiên, có một trường hợp đặc biệt gọi là **mệnh đề quan hệ nối tiếp**, trong đó đại từ quan hệ **'which'** không bổ nghĩa cho một từ riêng lẻ mà cho toàn bộ ý tưởng của mệnh đề chính đứng trước nó. Loại mệnh đề này luôn là mệnh đề quan hệ không xác định và được ngăn cách bằng dấu phẩy.

2. Định nghĩa và Chức năng

a. Định nghĩa

Mệnh đề quan hệ nối tiếp sử dụng 'which' là một mệnh đề phụ được dùng để bình luận, giải thích hoặc đưa ra kết quả của sự việc được nêu ở mệnh đề chính. Trong cấu trúc này, 'which' đóng vai trò là chủ ngữ của mệnh đề phụ và thay thế cho toàn bộ mệnh đề chính.

b. Chức năng

- **Bình luận về sự việc:** Đưa ra một nhận xét, ý kiến về hành động hoặc tình huống đã được nói đến.
- **Nêu kết quả, hệ quả:** Diễn tả kết quả hoặc tác động gây ra bởi hành động trong mệnh đề chính.

- **Cung cấp thêm thông tin:** Bổ sung một thông tin phụ, không mang tính chất định danh cho sự việc.

3. Cấu trúc và Cách sử dụng

a. Cấu trúc

Cấu trúc chung của loại câu này rất đơn giản và dễ nhận biết:

S + V + O (Mệnh đề chính), which + V + ...

Trong đó:

- **Mệnh đề chính (S + V + O):** Nêu lên một sự thật, một sự kiện hoàn chỉnh.
- **Dấu phẩy (,):** Bắt buộc phải có để ngăn cách hai mệnh đề.
- **which:** Thay thế cho toàn bộ ý của mệnh đề chính.
- **V + ...:** Động từ và các thành phần còn lại của mệnh đề quan hệ, chia theo chủ ngữ là 'which' (thường ở dạng số ít).

b. Ví dụ minh họa

1. **Ví dụ 1:** She couldn't come to the party, **which** was a pity.

(Cô ấy không thể đến bữa tiệc, đó là một điều đáng tiếc.)

→ Ở đây, 'which' không thay thế cho 'the party' mà thay thế cho cả sự việc 'She couldn't come to the party'.

2. **Ví dụ 2:** He passed the final exam with a high score, **which** made his parents very happy.

(Anh ấy đã đỗ kỳ thi cuối kỳ với điểm số cao, điều này làm bố mẹ anh ấy rất vui.)

→ 'which' thay thế cho việc 'He passed the final exam with a high score'.

3. **Ví dụ 3:** It rained all day, **which** ruined our plan for a picnic.

(Trời đã mưa cả ngày, điều đó đã phá hỏng kế hoạch đi dã ngoại của chúng tôi.)

→ 'which' thay thế cho sự việc 'It rained all day'.

4. Phân biệt 'which' thay thế cho danh từ và 'which' thay thế cho cả mệnh đề

Sự khác biệt cơ bản nằm ở đối tượng mà 'which' thay thế và việc sử dụng dấu phẩy. Việc nhầm lẫn có thể dẫn đến sai lệch hoàn toàn ý nghĩa của câu.

Tiêu chí	'Which' thay thế cho danh từ (MĐQH không xác định)	'Which' thay thế cho cả mệnh đề (MĐQH nối tiếp)
Đối tượng thay thế	Chỉ thay thế cho danh từ chỉ vật đứng ngay trước nó.	Thay thế cho toàn bộ ý tưởng, sự việc của mệnh đề chính.
Dấu phẩy	Luôn có dấu phẩy đứng trước 'which'.	Bắt buộc phải có dấu phẩy đứng trước 'which'.
Chức năng	Cung cấp thêm thông tin về danh từ mà nó bổ nghĩa.	Bình luận, nêu kết quả hoặc giải thích cho cả sự việc.
Ví dụ	He gave me the book, which was written by a famous author. <i>(Ở đây 'which' thay cho 'the book')</i>	He gave me a book, which was very kind of him. <i>(Ở đây 'which' thay cho cả hành động 'He gave me a book')</i>

5. Những lỗi sai thường gặp

a. Dùng 'that' thay cho 'which'

Đây là lỗi sai phổ biến nhất. 'That' không bao giờ được dùng để thay thế cho cả một mệnh đề.

- **Sai:** He forgot my birthday, **that** made me sad.
- **Đúng:** He forgot my birthday, **which** made me sad.

b. Thiếu dấu phẩy

Dấu phẩy là bắt buộc trong cấu trúc này. Việc thiếu dấu phẩy sẽ làm câu trở nên sai ngữ pháp hoặc thay đổi hoàn toàn ý nghĩa.

- **Sai:** My friends canceled the trip **which** meant I could save more money.
- **Đúng:** My friends canceled the trip, **which** meant I could save more money.

c. Sử dụng sai động từ trong mệnh đề 'which'

Vì 'which' thay thế cho cả một sự việc, nó được xem như một chủ ngữ số ít. Do đó, động từ theo sau 'which' thường được chia ở ngôi thứ ba số ít.

- **Sai:** Many people are leaving the city, which **make** the streets less crowded.
- **Đúng:** Many people are leaving the city, which **makes** the streets less crowded.

6. Cách nối hai câu đơn thành một câu dùng Mệnh đề quan hệ nối tiếp

Bạn có thể kết hợp hai câu đơn khi câu thứ hai là kết quả hoặc lời bình luận của câu thứ nhất.

Quy tắc: Thay thế các đại từ như 'it', 'this', 'that' ở đầu câu thứ hai bằng 'which' và nối vào câu thứ nhất.

Ví dụ 1:

- Câu 1: Tom offered to help me with my homework.
- Câu 2: This was very generous of him.

- → **Câu ghép:** Tom offered to help me with my homework, **which** was very generous of him.

Ví dụ 2:

- Câu 1: The government has increased taxes.
- Câu 2: It has angered a lot of people.
- → **Câu ghép:** The government has increased taxes, **which** has angered a lot of people.